

ẢNH HƯỞNG CỦA KINH VIÊN GIÁC TRONG TÁC PHẨM TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH CỦA NGÔ THÌ NHẬM

(Tiếp theo kì trước)

TRẦN HOÀNG HÙNG^(*)

4. Ảnh hưởng của Kinh Viên Giác trong Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh

Tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm bắt đầu bằng chương *Không thanh*. Trong khi đó, trước khi nói *Kinh Viên Giác*, đức Phật và chúng đệ tử đều an trụ trong chánh định, thể nhập vào tự tính thanh tịnh, không còn vọng tâm quấy nhiễu thì mới có thể nói và nghe về cảnh giới Viên Giác. Phải chăng, tác giả của *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* muốn bắt đầu từ cảnh giới *chân không* (Không thanh) đi đến cái *diệu hữu* (Hai mươi ba thanh còn lại) để triển khai tông chỉ của mình. Đây là con đường đi từ *thể* đến *dụng*, từ *tính* ra *tướng*. Và *Đại trí Văn Thù* là vị Bồ tát đầu tiên phát khởi trong *Kinh Viên Giác*, cũng tức là tiêu biểu cho *căn bản trí* trong Phật giáo. Như vậy, đại diện cho cảnh giới Phật trí tròn đầy, viên mãn, thường biểu thị bằng cái vòng tròn giống như số 0, thì Văn Thù Bồ tát chính là hình tượng đặc địa. Cái biểu tượng thể tính viên giác tròn đầy tương thích với Không thanh của Hải Lượng thiên sư không thể dùng ngôn ngữ giảng biện,

không thể dùng trí phân biệt đo lường, chỉ có thể tạm mượn lời bài kệ thứ 10, nói về cảnh giới giác ngộ của Phổ Minh thiên sư trong *Thập mục ngữ đồ* của thiên tông để gợi:

“人牛不見杳無踪/月光含萬象空/若問其中端的意/野花芳草自叢叢”⁽⁵⁾. (*Phiên âm*: Nhân ngữ bất kiến yểm vô tông/ Minh nguyệt quang hàm vạn tượng không/ Nhược vấn kì trung đoan đích ý/ Dã hoa phương thảo tự tùng tùng.)

(Chẳng thấy người, trâu dấu mịt mù, ánh trăng trong suốt thấy đều không.

Muốn tìm ý chính bên trong ấy,

Cỏ dại hoa thơm vẫn biếc nồng.)

Người chăn và con trâu đều vắng bật, ánh trăng hoà cùng vạn tượng không còn phân biệt, tức là *nhân, ngã* đều xả, *tâm, pháp* đều quên. Đó cũng chính là lúc ánh sáng trí huệ tự tính chiếu soi vô cùng, hương thơm lan toả khắp muôn phương, không ngăn mé, không biên giới, cũng không thể dùng tư duy logic

*. ThS., Thích Hạnh Tuệ, Tp. Hồ Chí Minh.

hiểu được, mà chính tự bản thân phải thể nhập vào cảnh giới đó.

Trong *Thanh dẫn*, mở đầu chương *Không thanh*, Ngô Thì Hoàng cho rằng:

“古今行識盡在空聲中，
可得而聞，不可得而尋。夫是之謂空。
空也者，天上之載，無聲之聲也”⁽⁶⁾. (Phiên âm: Cổ Kinh hành thức tận tại không thanh trung. Khả đắc nhi văn, bất khả đắc nhi tầm. Phù thị chi vị không. Không dã giả, thiên thượng chi tải, vô thanh chi thanh dã. Nghĩa là: Xưa nay hành động và nhận thức đều nằm trong tiếng không. Tiếng có thể nghe, nhưng tìm không được vì vậy gọi là không. Không ở đây là sự vận chuyển ở trên trời, là tiếng “không có tiếng”.

Lí do mà Hải Lượng thiền sư viết nên hai mươi bốn thanh, giải thích cặn kẽ những vấn đề mà đệ tử chưa thông, được Hải Hoà tăng làm rõ: “Xưa kia, Bản Sư nhón tay cầm hoa giơ lên, thì Ca Diếp mỉm cười, đó là thần cơ đã linh hội được ý chỉ, không đợi phải truyền thụ bằng lời. Nay chân không chẳng còn chướng ngại, Phật thuyết pháp với đồ đệ phải lộ ra chút thần sắc, phát ra thành lời, đó là vì chúng nhân công hành chưa sâu, ma chướng còn nặng, vừa mới nghe thầy nói mà đến nỗi quay lưng vào án thư *Nếu không cố sức nói, thì làm sao mà linh hội được?* Cho nên đặt ra vấn đáp để biện minh nghi hoặc với chúng nhân, đó cũng là một điều khổ tâm của đức từ bi”⁽⁷⁾.

Phật giáo Thiền tông xưa nay đều theo truyền thống “*Trực chỉ nhân tâm*” (Chỉ thẳng tâm người), và “*Bất lập văn tự*” (không lập văn tự). Bởi vì ngôn ngữ là *pháp hữu vi*, không thể diễn tả *chân lí* một cách trọn vẹn được. Giữa ngôn ngữ và *chân lí* luôn tồn tại một khoảng

cách nhất định, khoảng cách này chỉ có thể rút ngắn đến một giới hạn gần nhất, nhưng không bao giờ bị triệt tiêu. Cho nên, mạng mạch Phật giáo Thiền tông sở dĩ được truyền thừa mãi mãi không bao giờ dứt là nhờ vào cách thức “*dĩ tâm ấn tâm*” (Lấy tâm truyền tâm) mà không dùng văn tự, bởi vì “hữu hình tất hữu hoại” (Phàm cái gì có hình tướng ắt phải bị hoại diệt). Nhưng Hải Lượng thiền sư vì muốn biện minh những nghi hoặc, mê lầm phổ biến về Phật giáo trong thời đại ông sống, nên bắt đầu dĩ phải dùng ngôn ngữ nghệ thuật phương tiện để giảng giải.

Khởi đầu *Kinh Viên Giác*, Bồ tát Văn Thù hỏi Phật: “Bạch đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì thánh chúng trong pháp hội này và các chúng sinh cầu đại thừa ở đời sau, từ bi chỉ dạy: một là nói lại nhơn địa tu hành thanh tịnh của Như Lai; hai là các vị Bồ tát đối với Đại thừa (Bồ đề), đã phát tâm thanh tịnh rồi, làm sao xa lìa các bệnh, khiến cho các chúng sinh khỏi堕 vào đường tà (Tà kiến)”⁽⁸⁾.

Chúng ta thấy đại ý của câu hỏi của ngài Văn Thù bao hàm hầu hết ý của các câu hỏi liên quan đến hai phạm trù về *lí* và *dục* trong tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* như: “何謂理? 何謂欲? 循理時如何?”⁽⁹⁾ (Phiên âm: Hà vị lí? Hà vị dục? Tuân lí thời như hà? Nghĩa là: Thế

5. Quảng Trí thiền sư. *Thập mục ngư đồ tụng*. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1991, Trần Đình Sơn dịch và chú, tr. 114.

6. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học Xã hội, 2006, tr. 111.

7. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, sđd, tr. 131, 132.

8. Thích Thiện Hoa (dịch giải). *Kinh Viên Giác*, Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1993, tr. 11.

9. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, sđd, tr. 112.

nào là lí? Thế nào là dục? Muốn nường theo lí thì phải làm sao?) ở chương Không thanh và “理不可盡循，欲不可盡斷麼?”⁽¹⁰⁾ (*Phiên âm* Lí bất khả tận tuần, dục bất khả tận đoạn ma? *Nghĩa là*: Lí không thể noi theo hết được, dục không thể dứt hết được hay sao?) trong chương Ngộ thanh.

Câu hỏi thứ nhất là câu hỏi liên quan đến lí, câu hỏi thứ hai là câu hỏi liên quan về dục. Từ điển Phật học Huệ Quang định nghĩa về lí như sau: “Lí” là đạo lí, tức phép tắc làm tiêu chuẩn cho sự tồn tại biến hoá của tất cả sự vật; là lí tính, tức là lí chân thật bình đẳng nhất như, là bản thể của vạn tượng sai biệt. Lí có hai đức tùy duyên và bất biến, tức là tùy duyên mà biến hoá ra vạn pháp sai biệt, nhưng tính của nó vẫn thường trụ bất biến. Vì nó vượt ra ngoài tri thức tương đối của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự để biểu hiện⁽¹¹⁾.

Khi bàn về “Lí”, nhà Phật thường xem xét dưới góc độ lí thuyết, triết lí. Tìm hiểu về “Lí” nghĩa là tìm ra *bản chất* của vạn vật, thực tướng của vạn *pháp* nói chung, *bản lai tự tính* của con người nói riêng. Đây là vấn đề quan trọng nhất của *bản thể luận*, cũng là mấu chốt quan trọng nhất của *giải thoát luận* trong Phật giáo. Con người chỉ giải thoát khỏi khổ đau khi đã triệt ngộ về lí.

“Dục” là một trong những nguyên nhân chính dẫn con người đến con đường khổ đau. “Dục” là ham muốn, thuộc về *Tham* trong Tam độc (Tham, Sân, Si). Có rất nhiều loại “Dục”, nhưng nhà Phật chia ra năm thứ chính (Ngũ Dục) bao gồm: Tài dục (ham muốn tiền tài), Sắc dục (ham muốn sắc đẹp), Danh dục (ham muốn danh lợi), Thực dục (ham muốn ăn ngon, ăn nhiều), Thuý dục (ham muốn

ngủ nhiều). Trong năm thứ này Sắc dục (tham đắm sắc đẹp) là thứ dễ làm mê lòng người nhất, cũng là thứ mà người tu đạo khó vượt qua nhất.

Các loại kinh bất liễu nghĩa, đều tùy thuận căn cơ khác nhau của chúng sinh, tạo lập nhiều phương tiện, khiến cho chúng sinh tu dần dần đến quả Phật. Còn với kinh *liễu nghĩa đại thừa đốn giáo*, đức Phật chỉ thẳng ra rằng, chỉ cần trực nhận *tự tính Viên Giác* sẵn có của mỗi chúng sinh là thành Phật đạo, cũng giống như Hải Lượng thiên sư dùng hình tượng “*chống ngược gây trục*” để chỉ cho học trò quay về với *tâm ấn* của tổ Trúc Lâm. Tự tính chân như thanh tịnh của mỗi chúng sinh đồng với chư Phật không khác. Nhưng do chúng sinh *vô minh* che lấp *chân tính*, vọng chấp *tứ đại* (Đất, nước, gió lửa) làm tướng tự thân, duyên ảnh *sáu trần* (Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp) làm tướng tự tâm. Muốn thoát ra ngoài *vọng chấp* thì phải nhìn thấu thân tứ đại này như huyễn (không thật có), nên thấu được cái vọng chấp tự tâm từ *lục căn* (Nhân, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) duyên nơi lục trần vốn *không thật có*. “我今此身四大和合。所謂髮毛爪齒皮肉筋骨髓腦垢色皆歸於地。唾涕膿血津液涎沫痰淚精氣大小便利皆歸於水。暖氣歸火。動轉歸風。四大各離。今者妄身。當在何處。即知此身畢竟無體。和合為相。實同幻化。四緣假合。妄有六根。六根四大。中外合成。妄有緣氣。於中積聚似有緣相假名為心。善男子。此虛妄心若無六塵則不能有。四大分解無塵可得。於中緣塵各歸散滅。畢竟無有緣心可見。”⁽¹²⁾ (*Phiên âm*: Ngã kim thử

10. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học Xã hội, 2006, tr. 134.

11. Thích Minh Cảnh (Chủ biên). *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 2, Nxb. Tổng hợp TP HCM, 2009, tr. 2416.

12. 經文資訊】大正新脩大藏經第 17冊 No. 0842 大方廣圓覺修多羅了義經

thân tứ đại hoà hợp. Sở vị phát mao trảo xỉ bì nhục cân cốt tuỷ não cấu sắc giai quy ư địa; thoả thể nùng huyết tân dịch tiên mật đàm lệ tinh khí đại tiểu tiện lợi giai quy ư thủy; Noãn khí quy hỏa; động chuyển quy phong. Tứ đại các li, kim giả vọng thân, dương tại hà xứ Tức tri thử thân tất cánh vô thể, hoà hợp vi tướng, thật đồng huyễn hoá. Tứ duyên giả hợp, vọng hữu lục căn, lục căn tứ đại, trung ngoại hợp thành, vọng hữu duyên khí ư trung tích tụ tự hữu duyên tướng giả danh vi tâm. Thiện nam tử! Thử hư vọng tâm nhược vô lục trần, tất bất năng hữu, tứ đại phân giải vô trần khả đắc. Ư trung duyên trần các quy tán diệt, tất cánh vô hữu duyên tâm khả kiến. *Nghĩa là*: Thân ta ngày nay, do *bốn đại* hợp lại. Như da, thịt, gân, xương, răng, tóc, móng tay, tuỷ, não... thuộc về đất (địa); nước mắt, nước mũi, mồ hôi, mỡ, máu, mủ, đờm, dãi, tiểu tiện... thuộc về nước (thủy); hơi nóng trong người thuộc lửa (hoả); mọi sự vận hành trong cơ thể thuộc gió (phong). Khi bốn đại chia lìa, thì cái thân giả này còn đâu? Liên biết thân này rốt ráo không có thật thể, hoà hợp mới thành hình tướng, sự thật nó là huyễn. Bốn duyên hợp lại, lắm có sáu căn. *Sáu căn, bốn đại* trong ngoài hợp lại, lắm có duyên khí, trong đó tích tụ các duyên lại thành giả tướng gọi là tâm. Này thiện nam! Cái tâm hư vọng này nếu không duyên theo *sáu trần* thì không thể có, bốn duyên (tứ đại) tan rã thì không tồn tại *sáu trần*, lúc đó duyên trần không còn nữa, rốt cuộc không còn thấy được cái gì là *tâm* nữa.). Tóm lại, chỉ cần hiểu rõ, bất kì cái gì, do *nhân duyên* hoà hợp sinh ra, thì cũng do nhân duyên tan rã mà mất đi là nó vốn không thật có, thì sẽ thoát ra khỏi sự *cố chấp* (chấp trước).

Chúng sinh, từ nơi không sinh diệt mà vọng thấy sinh diệt, nên mới trôi lăn trong lục đạo, chịu khổ vô cùng. Chỉ cần thấy rõ *vô minh* vốn không có *thật thể*, thì vô minh không còn chỗ tồn tại và phát triển, vậy gọi là thành Phật đạo, vì tùy thuận được *tự tính Viên Giác*. Bài kệ trùng tụng khái quát hết lời dạy của Phật về hai câu hỏi trên là:

“文殊汝當知 / 一切諸如來 / 從於本因地 / 皆以智慧覺 / 了達於無明 / 知彼如空花 / 即能免流轉 / 又如夢中人 / 醒時不可得 / 覺者如虛空 / 平等不動轉 / 覺徧十方界 / 即時成佛道 / 眾幻滅無處 / 成道亦無得 / 本性圓滿故 / 菩薩於此中 / 能發菩提心 / 末世諸眾生 / 修此免邪見”⁽¹³⁾. (*Phiên âm*: Văn Thù nhữ đương tri/ Nhất thiết chư Như Lai/ Tùng ư bản nhân địa/ Giai dĩ trí tuệ giác/ Liễu đạt ư vô minh/ Tri bỉ như không hoa/ Tức năng miễn luân hồi/ Hựu như mộng trung nhân/ Tỉnh thời bất khả đắc/ Giác giả như hư không/ Bình đẳng bất động chuyển/ Giác biến thập phương giới/ Tức thời thành Phật đạo/ Chúng huyễn diệt vô xứ/ Thành đạo diệt vô đắc/ Bốn tính viên mãn cố/ Bồ tát ư thử trung/ Năng phát bồ đề tâm/ Mật thể chư chúng sinh/ Tu thử miễn tà kiến. *Nghĩa là*: Văn Thù ông nên biết/ Tất cả chư Như Lai/ Nhân địa lúc ban đầu/ Đều dùng trí tuệ giác/ Nhận rõ các vô minh/ Biết chúng như không hoa/ Liên được khỏi lưu chuyển/ Lại như người nằm mộng/ Khi tỉnh chẳng có gì/ Thể giác như hư không/ Bình đẳng không động chuyển/ Giác biến khắp mười phương/ Liên được thành Phật đạo/ Các huyễn diệt không chỗ/ Thành đạo cũng chẳng phải/ Vì tính giác tròn đầy/ Bồ tát nương nơi đây/

13. Thích Giải Năng. *Đại phương quảng viên giác kinh lược giải*, Nxb. Tôn giáo, 2006, tr. 44.

Mà phát tâm Bồ đề/ Chúng sinh đời mặt pháp/ Tu đây khỏi tà kiến.)

Đức Phật chỉ rõ vọng chấp (Chấp vào cái không thật) là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự luân chuyển trong sinh tử luân hồi: “善南子! 空實無花, 病者妄執. 由妄執故, 非唯感此虛空自性. 亦復迷彼空花生處, 由此妄有輪轉生死, 故名無明”⁽¹⁴⁾.

(*Phiên âm* Thiện nam tử! Không thật vô hoa, bệnh giả vọng chấp, do vọng chấp cố, phi duy hoặc hư không tự tính, diệc phục mê bỉ không hoa sinh xứ, do thử vọng hữu luân chuyển sinh tử, cố danh vô minh. *Nghĩa là*: Nay thiện nam tử! Hư không thật không có hoa, nhưng người bệnh vọng chấp là có. Vì vọng chấp, nên không những mê lầm thật tính của hư không, mà còn cho rằng hư không sinh ra hoa. Do vọng chấp như vậy mới bị trôi lăn trong sinh tử, nên gọi là vô minh).

Vọng chấp chính là chướng duyên trở ngại rất lớn đối với người tu hành, là bức màn vô minh che lấp *chân lí*, là đám mây đen che khuất mặt trời trí tuệ tự tính.

Không chỉ *Kinh Viên Giác*, các bộ Kinh Đại thừa Phật giáo khác đều chú trọng đến vấn đề *chấp trước*, như phương pháp phá chấp của *Kinh Kim Cương*: “所言一切法也即非一切法, 是故名一切法” (*Sở ngôn nhất thiết pháp giả tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp*. *Nghĩa là*: Nói là tất cả pháp, tức không phải tất cả pháp, cho nên gọi là tất cả pháp)⁽¹⁵⁾. Ngộ Thì Nhậm vận dụng uyển chuyển phương pháp *phá chấp* trong *Kinh Viên Giác* để trả lời câu hỏi “*Lí không noi theo hết được, Dục không cắt đứt hết được hay sao?*” của học trò. Ông nói: “*Không cắt thì đứt, cắt thì không đứt. Nước xem là nước thì đó không phải là*

nước thật, lửa xem là lửa thì đó chính là lửa giả; nước thật thì nóng được, lửa thật thì lạnh được”⁽¹⁶⁾.

Tinh thần *bình đẳng* trong kinh Phật nói chung, trong *Kinh Viên Giác* nói riêng được lí giải một cách khúc chiết rõ ràng. Vì hiện tượng (các pháp) bình đẳng nên biết bản thể (Viên Giác) cũng bình đẳng; vì chứng được Viên Giác nên thấy các pháp bình đẳng: “善南子! 虛空如是平等不動, 當知覺性平等不動. 四大平等不動故當知覺性平等不動. 如是乃至八萬四千陀羅尼門平等不動, 當知覺性平等不動”⁽¹⁷⁾. (*Phiên âm* Thiện nam tử! Hư không như thị bình đẳng bất động, đương tri giác tính bình đẳng bất động. Tứ đại bất động cố, đương tri giác tính bình đẳng bất động. Như thị nãi chí Bát vạn tứ thiên Đà la ni môn bình đẳng bất động, đương tri giác tính bình đẳng bất động. *Nghĩa là*: Nay thiện nam! Hư không bình đẳng không động, nên biết tính Viên giác bình đẳng không động; vì *bốn đại* bình đẳng không động, nên biết tính Viên Giác bình đẳng không động; suy ra tám vạn bốn ngàn pháp môn Đà la ni đều bình đẳng không động, nên biết tính Viên Giác bình đẳng không động). Cách lí giải này là phương pháp đi từ Sự vào Lí (事得理融: *Phiên âm* Sự đắc lí dung).

Từ xưa đến nay, các bậc trí giả của nhiều trường phái triết học, các hệ tư tưởng trên khắp hoàn vũ quan tâm đến vấn đề bình đẳng, nhất là trong thời đại

14. Thích Giải Năng. *Đại phương quảng viên giác kinh lược giải*, sdd, tr. 40.

15. Thiên Tuệ Ngô Duy Bang. *Kinh Kim Cương hội giải*, Hội Phật tử Việt Nam xuất bản, tr. 97.

16. Mai Quốc Liên (chủ biên). sdd, tập 3, tr. 152.

17. Thích Giải Năng. *Đại phương quảng viên giác kinh lược giải*, Nxb. Tôn giáo, 2006, tr. 87.

khoa học phát triển như hiện nay. Nhưng hiếm thấy ở đâu có được cơ sở lý luận vững chắc về vấn đề này. Trong *Kinh Phạm Võng* Phật nêu ra nền tảng của sự bình đẳng: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Tất cả ý thức, sắc tâm, tình đều vào trong phạm vi giới pháp Phật tính. Vì chắc chắn thường có chính nhân, nên chắc chắn Pháp thân thường trụ⁽¹⁸⁾. Thiên sư Tuệ Trung đời Trần đã triệt ngộ *Phật tính*, sống trọn vẹn với thể tính bình đẳng, nên khẳng định trong *Phật thánh bất dị* (凡聖不異?) rằng: “眉毛尖橫鼻孔垂. 佛與眾生都一面⁽¹⁹⁾. (Phiên âm: Mi mao tiêm hoành nị khổng thù, Phật dữ chúng sinh đô nhất diện. *Nghĩa là*: Cũng nét mày ngang, đường mũi dọc. Phật với chúng sinh mặt như nhau). Quan niệm Phật và chúng sinh hoàn toàn bình đẳng đều có cùng bộ mặt thật với lòng mày ngang đường mũi dọc thật hi hữu trong thời Cổ - Trung đại. Tuệ Trung dám công nhiên khẳng định Phật và chúng sinh bình đẳng như nhau. Cái nhìn vượt không gian, thời gian này là cơ sở vững chắc, mang tính nhân văn với ý nghĩa cao nhất, siêu việt thời đại về sự *bình đẳng tuyệt đối* không chỉ giữa người với người, mà còn giữa mọi chúng sinh với Phật, Trời, Thần Thánh. Bởi vì, tất cả đều có Phật tính bình đẳng như nhau.

Hải Lượng thiên sư kế thừa và xiển dương tinh thần bình đẳng qua chương Thu thanh: “我聞孔子曰鳥獸不可與同群吾非斯人之徒與而誰與? 蓮花經云我觀一切皆平等無有彼此愛憎之心我無貪著亦無限礙無限礙者儒家大同之義也”. (Ngã văn Khổng tử viết: Điều thú bất khả dữ đồng quần ngô phi tư nhân chi đồ dữ nhi thù dữ? Liên Hoa *Kinh* vân ngã quán nhất thiết giai

bình đẳng vô hữu bỉ thử ái tăng chi tâm ngã vô tham trước diệc vô hạn ngại, vô hạn ngại giả Nho gia đại đồng chi nghĩa dã. *Nghĩa là*: Ta nghe Khổng Tử nói chim muông (ta) không thể cùng bầy được, nếu không bạn bè với người thì ta còn bạn bè với ai? *Kinh Liên Hoa* nói rằng, ta xem hết thấy đều bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham cái gì cũng không có cái gì hạn định và trở ngại (ta) cả. Đó là cái nghĩa đại đồng của Nho gia⁽²⁰⁾. Hải Lượng cụ thể hoá tinh thần bình đẳng và cho đó giống như cái nghĩa đại đồng của Nho gia.

Cặp phạm trù đối đãi *sinh - diệt* được đức Phật đề cập trong *Kinh Viên Giác*: “#善南子! 譬如幻翳妄見空花, 幻翳若除, 不可說言此翳已滅何時便起一切諸翳何以故? 翳花二法非相待故亦如空花滅於空時不可說言虛空何時更起空花何以故? 空本無花非起滅故⁽²¹⁾. (Phiên âm: Thiện nam tử! Thí như huyễn ế vọng kiến không hoa, huyễn ế nhược trừ, bất khả thuyết ngôn thử ế dĩ diệt hà thời cánh khởi nhất thiết chư ế, hà dĩ cố? ế hoa nhị pháp phi tương đãi dĩ cố, diệc như không hoa diệt ư hư không, thời bất khả thuyết ngôn, hư không hà thời cánh khởi không hoa, hà dĩ cố? Không bản vô hoa, phi khởi diệt cố. *Nghĩa là*: Nay thiện nam! Thí như người bị lòe mắt thấy hoa đốm trong hư không. Khi mắt hết bị lòe, hoa đốm tự diệt, thì không thể nói rằng: bệnh lòe nhằm đã diệt vậy khi nào sinh trở lại nữa? Tại sao thế, vì lòe nhằm và hoa đốm là hai thứ đối đãi nhau, vốn không thật có.

18. Thích Trí Tịnh (soạn dịch). *Kinh Phạm võng bỏ tất giới*, Nxb. TP. HCM, 1998, tr. 13.

19. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên). *Thơ văn Lý Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, 1989, tr. 285.

20. Mai Quốc Liên (chủ biên). sđd, tập 3, tr. 174.

21. Thích Giải Năng. *Đại phương quảng viên giác kinh lược giải*, Nxb. Tôn giáo, 2006, tr. 143.

Cũng như không nên hỏi rằng: hoa đốm bị diệt trong hư không thì khi nào nó sinh trở lại nữa? Vì sao thế? Vì trong hư không vốn không có hoa đốm, nên vốn không có sinh hay diệt. Đoạn kinh trên, đức Phật chỉ rõ *thật tướng* của vạn pháp, *bản chất* của vạn vật *vốn không sinh diệt*, do mê lầm mà vọng chấp là có sinh diệt, giống như người bị nhắm mắt (dù cho người còn mê lầm) nên mới thấy trong hư không có hoa đốm sinh diệt, còn người không bị nhắm mắt (dù cho người giác ngộ) thì nhìn rõ trong hư không không có hoa đốm tức là hoa đốm vốn không có sinh diệt. Triết lí vô thường (không thường hằng) của vạn vật được diễn tả qua bốn giai đoạn Sinh (sinh ra), Trụ (tồn tại), Di (biến đổi), Diệt (mất đi). Đối với con người, quy luật này được cụ thể hóa thành Sinh (sinh ra), Lão (già đi), Bệnh (bệnh tật), Tử (chết). Ni sư Diệu Nhân quan niệm về vấn đề này như sau:

“生老病死/ 自古常然/ 欲求出离/ 解缚添烦”⁽²²⁾.

“*Sinh lão bệnh tử/ Tự cố thường nhiên/ Dục cầu xuất ly/ Giải trọc thêm phiền*”. (Sinh già bệnh chết, xưa nay đều như thế, muốn tìm cách thoát khỏi, càng bị trói buộc thêm).

Về mặt hiện tượng, rõ ràng là vạn vật có sinh, có diệt; nhưng thực chất vạn vật vốn không sinh, không diệt chỉ là từ hình thức này biến chuyển thành một hình thức khác mà với nhận thức thông thường, quan sát trực quan khó nhận biết được. Nói bất sinh, bất diệt là nói *chân tướng, bản thể* của sự vật hiện tượng; nói có sinh, có diệt là nói sự thể hiện hình tướng nhất thời của vạn vật. Phải chăng, học trò của Ngô Thì Nhậm đã đọc đoạn

Bát Nhã: “*Xả lợi tử thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm*”⁽²³⁾, nhưng không hiểu được ý nghĩa chiều sâu áo bí của triết lí Bát Nhã trong *Bát Nhã tâm Kinh* nên mới hỏi như vậy. Với kiến thức uyên thâm và sự thấu đáo bằng sự đích thân trải nghiệm, Ngô Thì Nhậm đã dùng hình thức công án và phương pháp phá chấp để thúc bách người học tự thân chiêm nghiệm, tự thân lĩnh hội. Cho nên khi đệ tử hỏi: “生老病死/ 自古常然/ 欲求出离/ 解缚添烦?”⁽²⁴⁾ (*Phiên âm*: Phật thuyết bất sinh hà dĩ hữu sinh? Phật thuyết bất diệt hà dĩ hữu diệt? Nghĩa là: Phật nói không sinh sao lại có sinh? Phật nói không diệt sao lại có diệt?) Hải Lượng trả lời: “有生是不生有滅是不滅”⁽²⁵⁾. (Có sinh là không sinh, có diệt là không diệt). Hải Lượng thúc ép người học truy thấu bản chất của *sinh diệt* bằng câu hỏi dây hình tượng và sáng tạo: “牛首蛇身難得見, 雀眼雞起自然知. 西牛賀洲有大千世界生無數萬億劫身, 有無數萬億年只有無數萬億身耳目口鼻具足. 爾看來有生無生?”⁽²⁶⁾ (*Phiên âm*: Ngưu thủ xà thân nan đắc kiến, Tước miên kê khởi tự nhiên tri. Tây Ngưu Hoá Châu hữu đại thiên thế giới, sinh vô số vạn ức kiếp thân, hữu vô số vạn ức niên, chỉ hữu vô số vạn ức thân nhĩ mục khẩu tị cụ túc. Nhĩ khán lai, hữu sinh vô sinh? *Nghĩa là*: Con vật đầu trâu mình rắn, khó nhìn thấy được; còn chim sẻ nằm

22. Đoàn Thị Thu Vân. *Thơ Thiền Lý Trần*, Nxb. Văn Nghệ, TP. HCM, tr. 55.

23. Thích Trí Tịnh. *Kinh Pháp Hoa*, Nxb. TP. HCM, 2002, tr. 569.

24. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học Xã hội, 2006, tr. 150.

25. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*,... Sđd, tr. 150.

26. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*,... sđd, tr. 150.

ngủ, gà gáy sáng là điều tự nhiên, dễ biết. Tây Ngưu Hoá Châu có đại thiên thể giới, sinh ra vô số vạn ức kiếp thân, sống vô số vạn ức năm, có vô số vạn ức thân đầy đủ mắt tai mũi. Các người nói xem, như thế là có sinh hay không sinh?)

Ở đây nguyên văn chữ Hán có chép sai hai chỗ: một là “西牛貨洲” (*Tây ngưu hoá châu*) là một trong *Tứ đại châu* Phật giáo nói đến gồm: Nam thiệm bộ châu, Đông thắng thân châu, Tây ngưu hoá châu và Bắc câu lô châu), chứ không phải là “西牛賀洲” (*Tây ngưu hạ châu*). Hành tinh chúng ta đang sống thuộc Nam thiệm bộ châu; hai là “雀眠” (Tước miên nghĩa là chim sẻ ngủ) không phải là “雀眼” (Tước nhãn) có lẽ, vì hai chữ này rất giống nhau nên chép nhầm.

Luân hồi là một bài toán quan trọng và nan giải của triết học. Triết học Phương Đông càng quan tâm nhiều hơn đến việc lí giải triết lí luân hồi. Vấn đề này, rất được chú trọng trong *Kinh Viên Giác*, chương năm, Di Lạc bồ tát hỏi Phật: “大悲世尊。廣為菩薩開祕密藏。令諸大眾深悟輪迴分別邪正。能施末世一切眾生無畏道眼。於大涅槃生決定信。無復重隨輪轉境界起循環見。世尊。若諸菩薩及末世眾生。欲遊如來大寂滅海。云何當斷輪迴根本。於諸輪迴。有幾種性。修佛菩提。幾等差別。迴入塵勞。當設幾種教化方便度諸眾生?”⁽²⁷⁾ (*Phiên âm*: Đại Bi Thế Tôn! Quảng vị Bồ tát khai bí mật tạng, linh chư đại chúng thâm ngộ luân hồi, phân biệt tà chính, Năng thí mật thể nhất thiết chúng sinh vô úy đạo nhân, ư Đại Niết Bàn sinh quyết định tín, vô phục trùng đoạ luân chuyển cảnh giới khởi tuần hoàn kiến. Thế Tôn, Nhược chư Bồ tát cập mật thể chúng sinh dục du Như Lai đại tịch diệt hải, vân hà đương đoạ luân hồi căn bản, ư chư luân hồi hữu kỉ chủng

tính? Tu Phật Bồ Đề, kỉ đẳng sai biệt? Hồi nhập trần lao đương thiết kỉ chủng giáo hoá phương tiện, độ chư chúng sinh? *Nghĩa là*: Đức Thế tôn từ bi đã vì các Bồ tát rộng mở kho báu bí mật khiến cho đại chúng hiểu sâu lí luân hồi, phân biệt tà chính, ban cho chúng sinh đời mật pháp mật tuệ không sợ hãi, phát lòng tin chắc chắn với đại Niết Bàn, không còn khởi vọng chấp trở lại cảnh giới luân hồi nữa. Bạch Thế tôn, các Bồ tát và chúng sinh đời sau, làm cách nào đoạn dứt gốc rễ luân hồi, để vào biển Đại Tịch Diệt của Như Lai? Có mấy loại chúng sinh luân hồi? Có mấy hạng bậc tu theo đạo Bồ Đề của Phật? Trở lại cảnh trần lao, phải dùng những phương tiện gì để giáo hoá chúng sinh?).

Xu hướng *thực tiễn hóa* lí luận Phật giáo là phương châm trong cách giảng giải cho học trò của Hải Lượng. Khi học trò hỏi những vấn đề liên quan đến các khái niệm “tướng”, “phi tướng”, “phi phi tướng” thì thiền sư lấy cơ bản thân mình chưa đạt đến “phi phi tướng” để giảng tiếp vấn đề *tu thân* trong mức độ *nhân thừa*. Nhà Phật chia cảnh giới tu hành ra năm cấp (Ngũ thừa) gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Bồ tát thừa, và Phật thừa. Nhân thừa là thấp nhất, bàn về cách thức tu tập trong cõi người, ví dụ như muốn làm người tốt phải giữ năm giới: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Nói đến “phi phi tướng” là luận đến những vấn đề ngoài *nhân thừa*. Hải Lượng thiền sư triển khai lí thuyết luân hồi theo vấn đề này theo hướng thực tiễn: “Một năm có cái luân

27. 經文資訊】大正新脩大藏經第 17冊 No. 0842 大方廣圓覺修多羅了義經。

hồi của một năm, một tháng có cái luân hồi của một tháng, một ngày có cái luân hồi của một ngày. Vì luân (bánh xe) cho nên hồi (xoay tròn), cũng như nhà Nho nói tuần hoàn, vì hoàn (cái vòng) cho nên tuần (ven theo), không phải cái vòng thì không xoay⁽²⁸⁾. (*nguyên văn* 年有一年之輪廻, 月有一月之輪廻, 日有一日之輪廻. 輪故能廻. 如儒循環一般, 環而可循, 不環便循不上. *Phiên âm* Niên hữu nhất niên chi luân hồi; nguyệt hữu nhất nguyệt chi luân hồi; nhật hữu nhất nhật chi luân hồi. Luân có năng hồi. Như Nho tuần hoàn nhất ban. Hoàn nhi khả tuần, bất hoàn tiện tuần bất thượng.). Phần chữ Hán này chúng tôi căn cứ theo bản photocopy chép tay trang 448 trong *Ngô Thi Nhậm tác phẩm*, tập 3. Vì bản chữ Hán trong *Ngô Thi Nhậm toàn tập*, tập 5 trang 377 chép nhầm (不環便環不上. Bất hoàn tiện hoàn bất thượng), chữ 循 (tuần) nhầm thành chữ 環 (hoàn). Ngay cả trong phần phiên âm câu này ở trang 382 cũng thiếu.

Khi học trò hỏi đến vấn đề luân hồi trong chuyện người chết thì làm dê, dê chết thì làm người, thiên sư viện dẫn sách Nho để giải thích: “Nho nói: Thấy lợn đội bùn, chở ma một xe thì nhà người cho đó là ma thật, lợn thật hay sao? Mất vốn sáng mà hoa, tai vốn tỏ mà ù, mất hoa thì không có bóng, tai ù thì không có vang”. (*nguyên văn* 儒說見豕負塗載鬼一車, 你道是真鬼豕麼? 眼本明而花耳本聰而鳴花無影鳴無響. *Phiên âm* Nho thuyết kiến thỉ phụ đồ tải quỷ nhất xa, nễ đạo thỉ chân quỷ thỉ ma? Nhân bốn minh nhi hoa, nhĩ bốn thông nhi minh, hoa vô ảnh, minh vô hưởng). Thiên sư khẳng định: “*Người là người, ma là ma, súc sinh là súc sinh*”⁽²⁹⁾.

(*nguyên văn* 人為入, 鬼為鬼, 畜生為畜生. *Phiên âm* Nhân vi nhân, quỷ vi quỷ, súc sinh vi súc sinh). Rõ ràng, không phải Hải Lượng không hiểu về luân hồi, nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật mà ông muốn “*đơn giản hoá*” những vấn đề dễ gây hiểu nhầm và khó giải thích tường tận bằng cách thức thông thường. Bởi vì, vấn đề này, nếu không khéo giảng giải thì dễ làm người nghe hoang mang.

Đức Phật chỉ ra *ái* và *dục* là gốc rễ của sinh tử luân hồi: “一切眾生從無始際由有種種恩愛貪欲故有輪廻。若諸世界一切種性。卵生胎生濕生化生。皆因婬欲而正性命。當知輪廻愛為根本, 由有諸欲。助發愛性。是故。能令生死相續”⁽³⁰⁾. (*Phiên âm* Nhất thiết chúng sinh tòng vô thủy tế, do hữu chủng chủng ân ái tham dục cố hữu luân hồi. Nhược chư thế giới nhất thiết chủng tính, noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hoá sinh, giai nhân dâm dục nhi thành tính mạng. Đương tri, luân hồi ái vi căn bản, do hữu chư dục, trợ phát ái tính, thị cố, năng linh sinh tử tương tục. *Nghĩa là*: Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, do chứa lớp lớp *ân ái* và *tham dục* nên bị sinh tử luân hồi. Tất cả chúng sinh trong thế giới chia thành bốn loài: Thai sinh (loài sinh con), Noãn sinh (loài sinh trứng), Thấp sinh (loài sinh nơi ẩm ướt), Hoá sinh (loài sinh thay đổi hình dạng), đều nương dâm dục mà thành tính mạng. Nên biết gốc rễ của sinh tử luân hồi là *ái* và *dục*. Vì có *dục* mới sinh ra *ái* luyến, do *ái* luyến nên bị sinh tử, tử sinh nối liền không dứt].

28. Mai Quốc Liên (chủ biên), sđd, tr. 217.

29. Lâm Giang (chủ biên), sđd, tr. 193.

30. 經文資訊】大正新脩大藏經第 17冊 No. 0842 大方廣圓覺修多羅了義經.

Muốn thoát khỏi sinh tử luân hồi thì phải đoạn trừ ái dục: “若諸末世一切眾生能捨諸欲及除憎愛永斷輪迴。勤求如來圓覺境界。於清淨心便得開悟”⁽³¹⁾ (*Phiên âm*: Nhưặc chư mạt thế nhất thiết chúng sinh năng xả chư dục cập trừ tăng ái, vĩnh đoạn luân hồi, cần cầu Như Lai Viên Giác cảnh giới, ư thanh tịnh tâm tiện đắc khai ngộ. *Nghĩa là*: Nếu tất cả chúng sinh đời sau bỏ được tham dục, trừ tâm thương ghét, dứt hẳn sinh tử luân hồi, tâm được thanh tịnh, cầu nhập cảnh giới Viên Giác của Như Lai, thì sẽ khai ngộ).

Hải Lượng thiên sư thì góp phần làm rõ về dục bằng cách chỉ ra hình thức, đặc tính và quá trình biểu hiện của phạm trù này. Bản năng (thuộc về dục) của con người là một trong những dấu ấn của nghiệp và nó tích tụ lâu đời, hoạt động có quy luật, nên nếu không hiểu thì rất khó chuyển hoá. Một khi thấu rõ được quy luật của nó thì sẽ tìm ra phương pháp đối trị hợp lý. Thiên sư chỉ ra quy luật vận hành của dục: “# 欲如水走下火炎上之欲”⁽³²⁾. (*Phiên âm*: Dục như thủy tẩu hạ, hoả viêm thượng chi dục. *Nghĩa là*: Dục như nước chảy xuống, như lửa bốc lên). Thiên sư đưa ra một trong nhiều phương thức đối trị với dục: “不斷斷, 斷不斷。滾滾水流, 流去涸, 星星火撲, 撲來烘”⁽³³⁾ (*Phiên âm*: Bất đoạn đoạn, đoạn bất đoạn, cổn cổn thủy lưu, lưu khứ hạc, tinh tinh hoả phác, phác lai烘. *Nghĩa là*: Không cắt đứt thì đứt, muốn cắt đứt thì lại không đứt. Nước chảy cuốn cuộn, chảy đi thì cạn. Dập lửa lốm đốm, dập thì bùng lên). Ông vận dụng phương pháp phá chấp để giúp học trò thấu được *thật thể* của dục: “是故有欲者無欲, 無欲者有欲”⁽³⁴⁾ (*Phiên âm*: Thị cố, hữu dục giả vô dục,

vô dục giả hữu dục. *Nghĩa là*: Cho nên ai có dục là không dục, ai không dục là có dục).

Kết Luận

Chỉ với mười hai chương, tổng cộng hơn mười ba ngàn chữ của *Kinh Viên Giác* đã dung chứa toàn bộ tinh yếu nghĩa lý uyên áo của một trong những hệ tư tưởng vĩ đại trên thế giới. Những phạm trù cơ bản trong triết lý Phật giáo nói chung, *Kinh Viên Giác* nói riêng như: *Phật tính, bản thể, bình đẳng, lí, dục, tham ái, luân hồi, tiền kiếp, tịch diệt, phá chấp, sinh diệt, giải thoát, v.v...* được Hải Lượng thiên sư Ngô Thì Nhậm, không những tiếp thu, thể nghiệm mà còn hình tượng hoá chúng thành một công trình nghệ thuật ngôn từ độc đáo: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

Ngô Thì Nhậm sáng tạo ra “*Kinh Viên Giác mới*” trên cơ sở vận dụng một cách nhuần nhuyễn và khéo léo những trải nghiệm bản thân về Phật, về Thiên cộng với tri thức Nho học vốn có của ông vào việc giảng giải một cách dễ hiểu những phạm trù uyên áo của nhà Phật theo xu hướng *thực tiễn hoá, đơn giản hóa* một cách rạch ròi, khúc chiết, làm cho người học dễ dàng nắm bắt và áp dụng vào việc xác định đường hướng và tông chỉ tu tập.

Tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là một viên ngọc quý giá của cả kho văn chương lẫn triết học Việt Nam.

31. 經文資訊】大正新脩大藏經第 17 冊 No. 0842 大方廣圓覺修多羅了義經.

32. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học Xã hội, 2006, tr. 112.

33. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, ... sđd, tập 5, tr. 134.

34. Lâm Giang (chủ biên). *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, ... sđd, tập 5, tr. 134.

Với tông chỉ xiển dương tinh thần phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, tác giả không chỉ kế thừa những triết lý của *Kinh Viên Giác*, mà còn phát huy tinh hoa tư tưởng của các bộ *Kinh* Đại thừa khác như: *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Bát Nhã*, *Kinh Kim Cang*, *Kinh Lăng Già*, *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Duy Ma Cát*. Bằng những thủ pháp nghệ thuật như nhân hoá, hoán dụ, thậm xưng, ẩn dụ, so sánh, phân tích, tác giả đã nghệ thuật hoá một cách tài tình hầu hết những nội dung triết học khô khan, khó hiểu của *Kinh Viên Giác* trở thành những bài học thực tiễn bổ ích cho những người muốn hoàn thiện nhân cách đạo đức bản thân.

Hai mươi bốn chương của phần chính văn tác phẩm là một công trình nghệ thuật ngôn từ tuyệt diệu, bút pháp đạt tới mức tinh tế, mỗi câu mỗi chữ đều có hàm ý sâu sắc, nhằm cảnh tỉnh người nghe, dẫn dắt người nghe quay về với chân tâm thanh tịnh sáng suốt, không bị ngoại cảnh mê hoặc, trói buộc.

Giá trị nội dung tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* còn thể hiện ở chỗ, toàn bộ tác phẩm là một lộ trình tu tâm dưỡng tính hoàn chỉnh và xuyên suốt không chỉ phù hợp với thời đại ông sống, mà còn thích hợp với cả con người đương đại. Tám chương đầu tiên, tác giả chú trọng vào việc giác ngộ *chân tâm thanh tịnh* của mỗi người, *tự tính* của *vạn pháp*, bản chất của vạn vật (*lí*) để làm kim chỉ nam cho việc thanh lọc nội

tâm, loại bỏ tạp niệm, khai thông *căn bản trí tuệ* (Bát Nhã). Tám chương giữa là sự *hòa quang đồng trần*, thiên về tinh thần nhập thế, làm lợi ích cho chúng sinh theo kiểu Bồ Tát hạnh, để phát huy trí tuệ và nâng cao đạo hạnh trong thử thách chướng ngại. Và tám chương kết chính là sự kiểm nghiệm lại toàn bộ sự trải nghiệm trong quá trình tu tập ở trên và xác định rõ ràng con đường (phương pháp) đi tới tự do giải thoát. Lê Văn Siêu kết luận tác phẩm này là một công phu tuyệt vời tiêu biểu cho mức tiến hoá tinh thần của người Việt ở thế kỉ XVIII. Còn ở góc độ tư tưởng, Mai Quốc Liên đã rất xác đáng khi cho rằng Ngô Thì Nhậm đã có công đóng góp về mặt đẩy lên một bước tư duy triết học Việt Nam qua tác phẩm lớn cuối cùng này.

Việc tìm hiểu ảnh hưởng của *Kinh Viên Giác* trong tác phẩm luận thuyết triết học *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* không những không làm giảm đi, mà còn làm tăng thêm giá trị tác phẩm. Bởi vì chỉ có như vậy, chúng ta mới thấy rõ sở học uyên thâm, công phu thực nghiệm và tài năng nghệ thuật của tác giả. Để kết thúc bài viết nhỏ này, người viết muốn nói rằng tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* nói chung, vấn đề ảnh hưởng của *Kinh Viên Giác* trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là một vấn đề rất mới, chưa có ai nghiên cứu, những gì được trình bày ở trên chỉ là những nghiên cứu ban đầu của người viết về vấn đề này./.